

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ TƯ VẤN KIẾN TRÚC VIBHOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ TƯ VẤN KIẾN TRÚC VIBHOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIBHOME ARCHITECTURAL CONSULTATION AND CONSTRUCTION INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110894254

**3. Ngày thành lập:** 20/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

CL 34-18 , khu C đất dịch vụ Yên Nghĩa, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0939132888 Fax:  
Email: kientrucvibhome2024@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>(Không hoạt động tại trụ sở) | 2022     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                   | 2220     |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>(Không hoạt động tại trụ sở)              | 2395     |
| 4.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                          | 2420     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                 | 2511     |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                               | 2591     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                   | 2592     |
| 8.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                          | 2824     |
| 9.  | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Điện mặt trời                                                                       | 3511     |
| 10. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>Không hoạt động tại trụ sở)                                                   | 3700     |
| 11. | Tái chế phế liệu<br>Không hoạt động tại trụ sở)                                                                | 3830     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:+ Thang máy, thang cuốn+ Cửa cuốn, cửa tự động,+ Dây dẫn chống sét,+ Hệ thống hút bụi,+ Hệ thống âm thanh, +Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Bao gồm cả lắp đặt chất dẫn cách (chống thấm, nhiệt, âm), lắp đặt tấm kim loại, lắp máy lạnh trong thương nghiệp,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 32. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4512 |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4530 |
| 34. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 38. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại, sắt, thép (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Không hoạt động tại trụ sở)                                             | 4663 |
| 41. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và hóa chất (trừ loại hóa chất nhà nước cấm), chất dẻo dạng nguyên sinh, cao su, tơ, xơ, sợi dệt, phụ liệu may mặc và giày dép, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                    | 4669 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4772 |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ thuốc, hóa chất diệt côn trùng gây hại. (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4773 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5221        |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5225        |
| 49. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510        |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610        |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621        |
| 52. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng;<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>Kiểm định xây dựng;<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Lập dự án, thiết kế, tư vấn, thi công xây dựng phòng chống môi, một | 7110(Chính) |
| 53. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310        |
| 54. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320        |
| 55. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 56. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>Dịch vụ quan trắc môi trường<br>Dịch vụ tư vấn, lập quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                             | 7490        |
| 57. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8121        |
| 58. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Dịch vụ phun diệt côn trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129        |
| 59. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8130        |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, hoạt động đấu giá độc lập)                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:      TRẦN MINH ĐỨC      Giới tính: *Nam*  
Sinh ngày:      09/02/1984      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *019084011164*  
Ngày cấp:      12/09/2022      Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Địa chỉ thường trú: *Tổ 7, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Tổ 7, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên:      TRẦN MINH ĐỨC      Giới tính: *Nam*  
Chức danh:      *Giám đốc*  
Sinh ngày:      09/02/1984      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:      *019084011164*  
Ngày cấp:      12/09/2022      Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Địa chỉ thường trú: *Tổ 7, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Tổ 7, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:**      Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội